



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Thủy điện Hòa Na

Ngày 31/03/2025	24,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	0.8%	0.1%

DT thuần Q1/25
176
tỷ VNĐ
QoQ: ▼82.0 -31.9%
YoY: ▲ 74.0 72.1%

LN thuần Q1/25
42.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼54.0 -55.8%
YoY: ▲ 47.3 1035%

LN sau thuế Q1/25
40.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼51.6 -56.0%
YoY: ▲ 44.3 1170%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
28.4%
YoY: +/- ▼ 10.6%

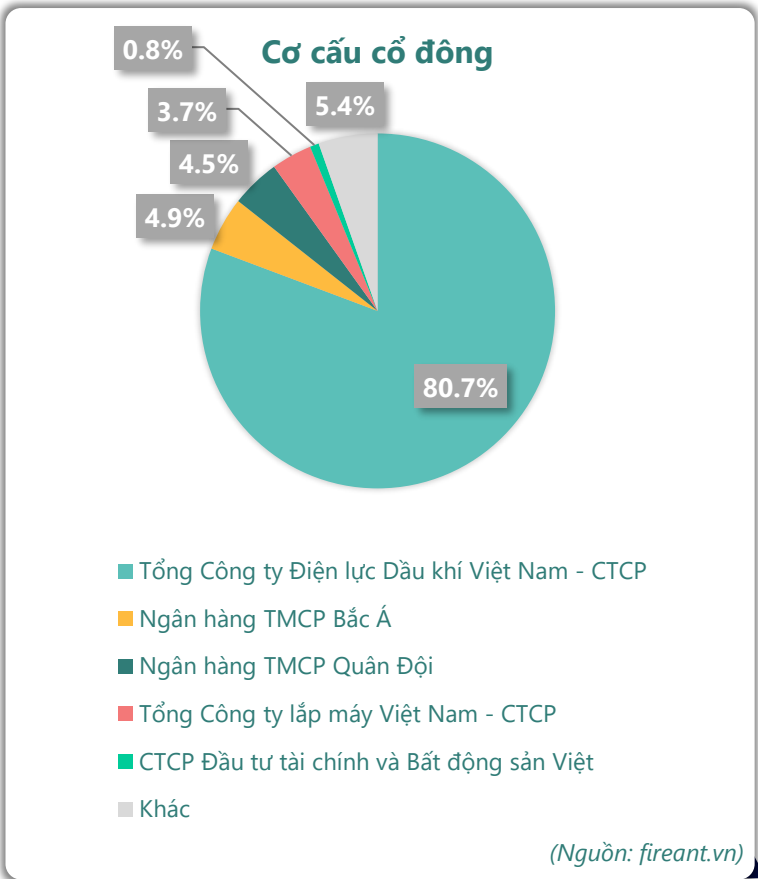
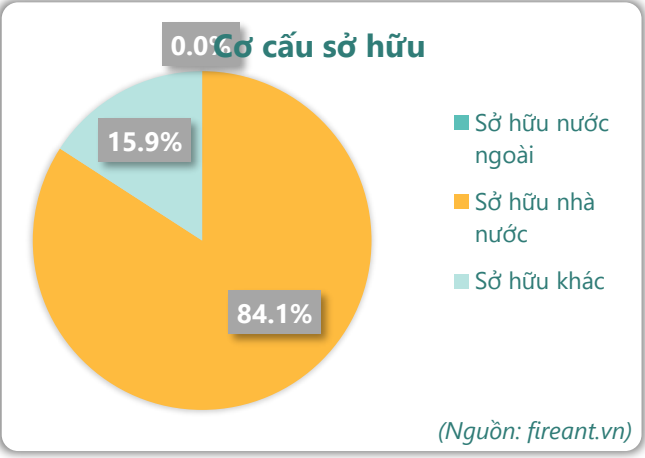
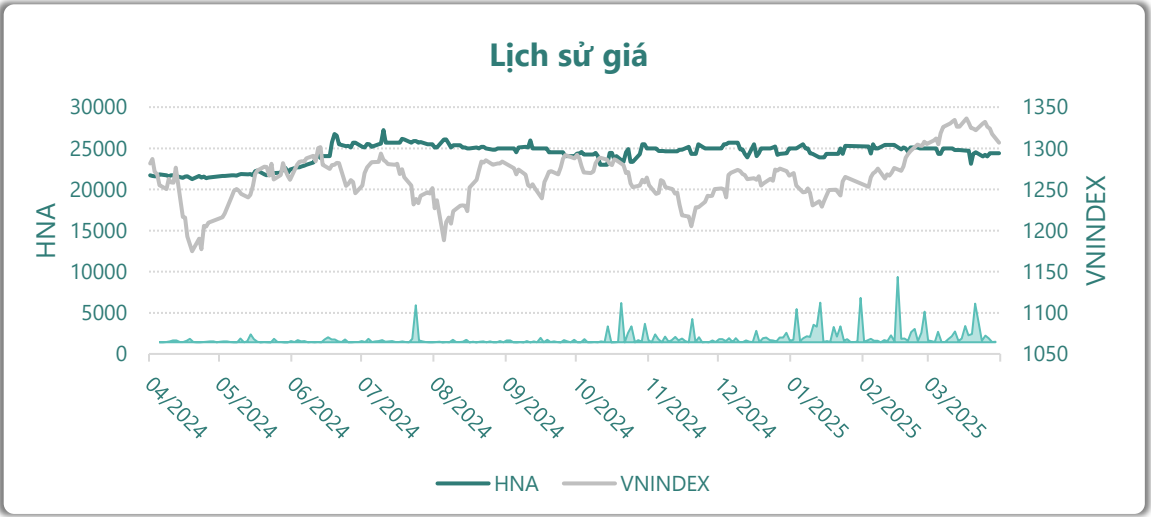
ROE (TTM) Q1/25
9.5%
YoY: +/- ▲ 1.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,250 - 27,212
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,740
Số lượng CPLH (CP)	235,232,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,215
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.14
EPS	1,307
P/E	18.7

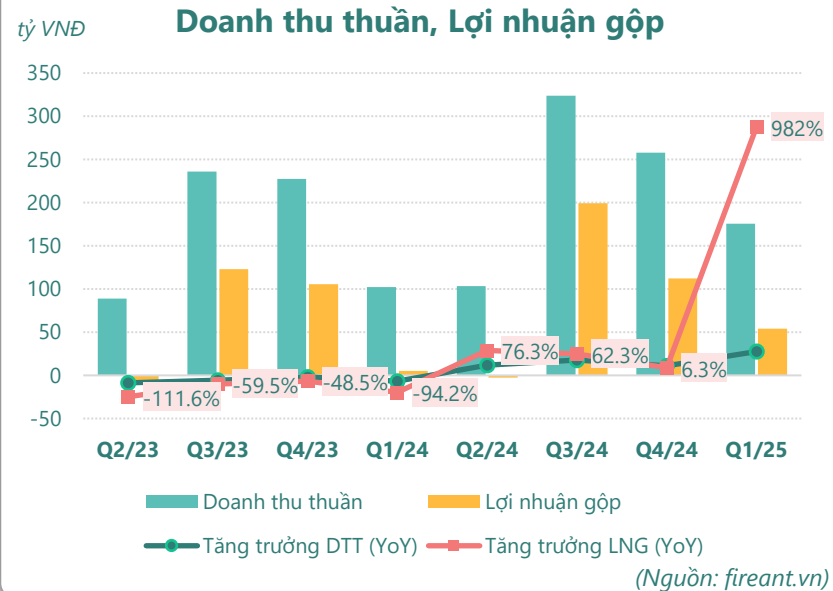
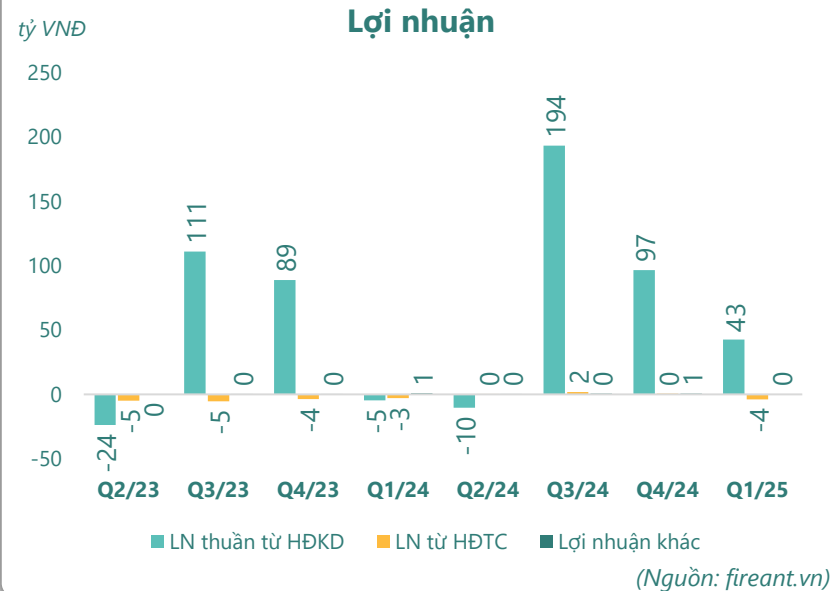
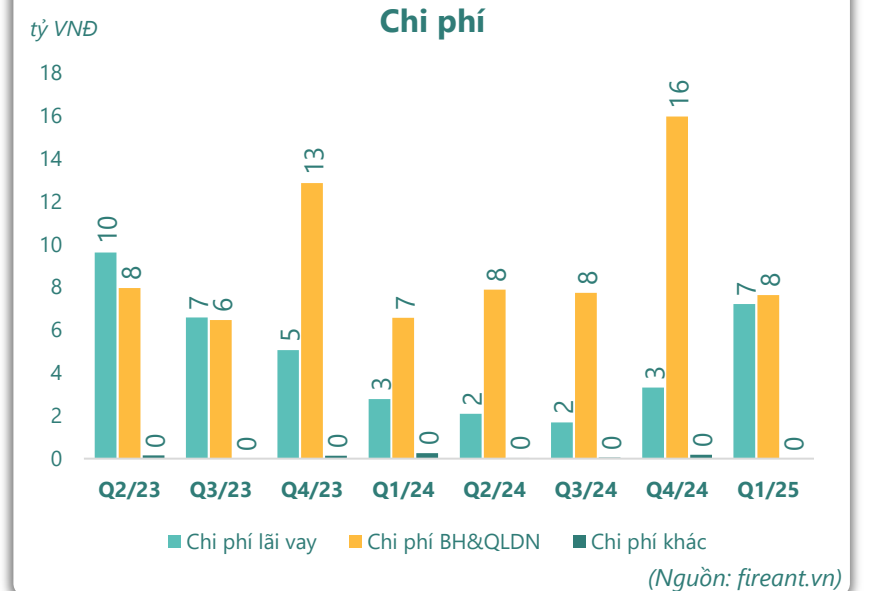
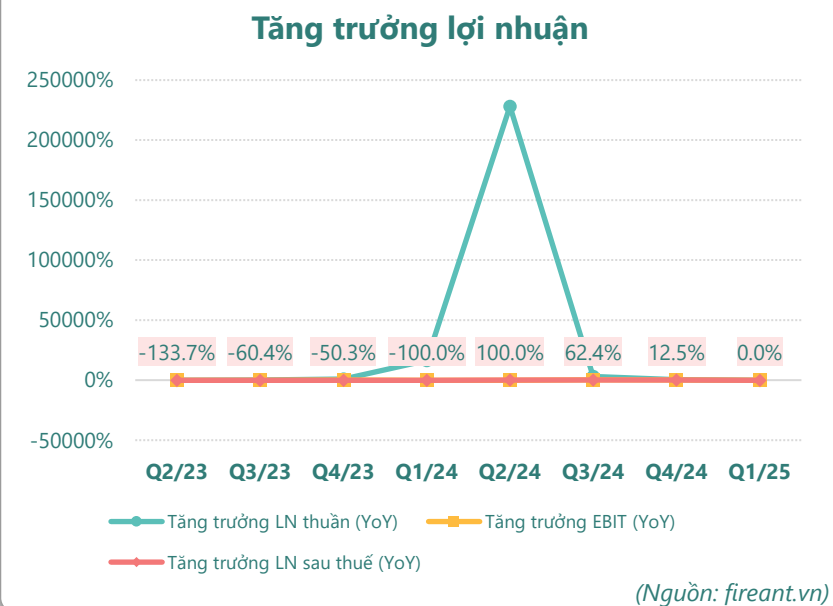
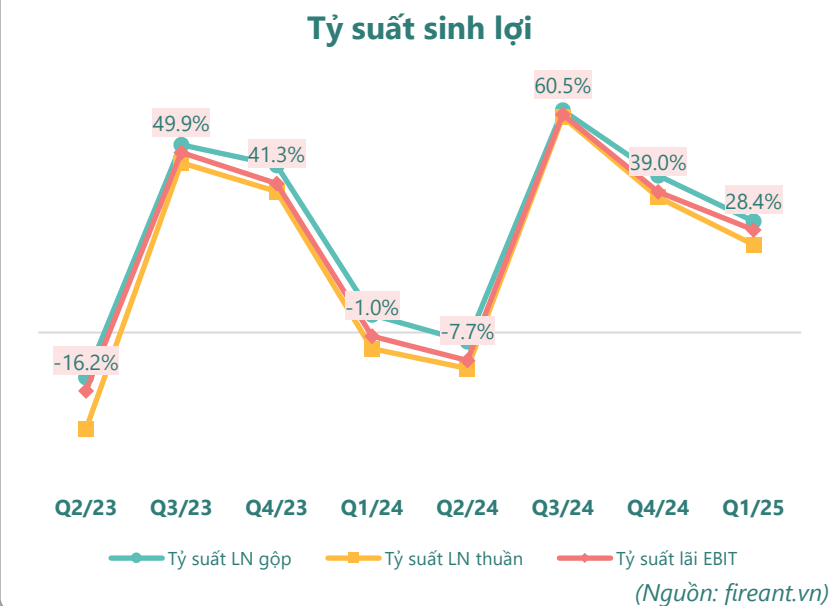
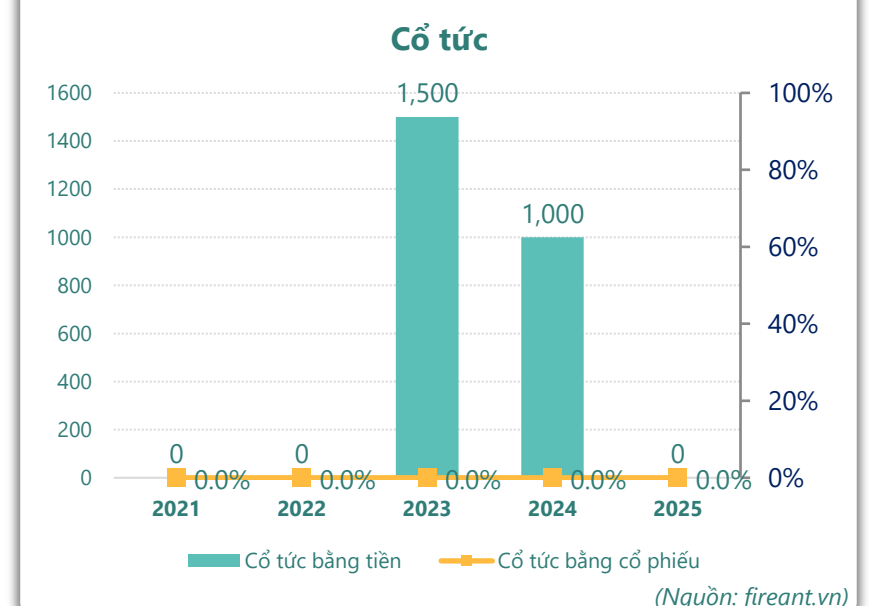
DT thuần 2024
789
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.0 5.4%

LN thuần 2024
284
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.0 13.9%

LN sau thuế 2024
270
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.0 14.0%



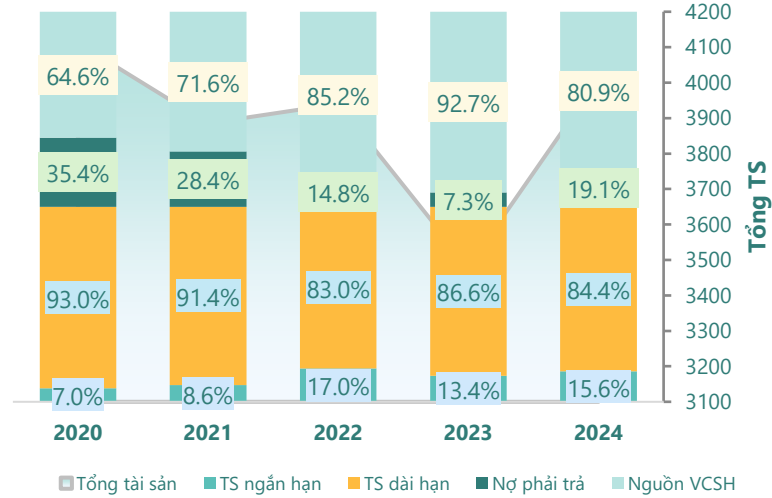
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

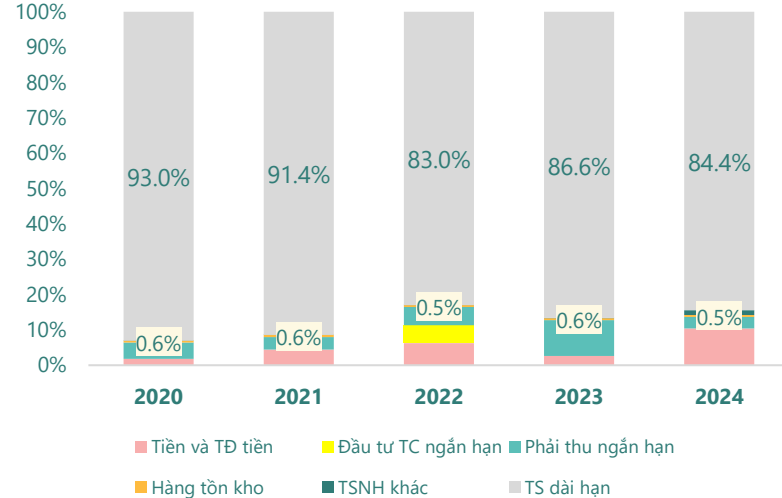
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

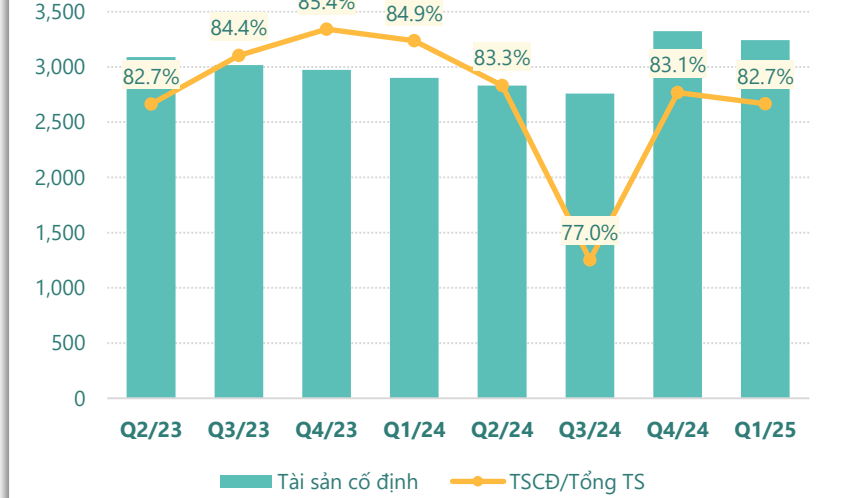
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

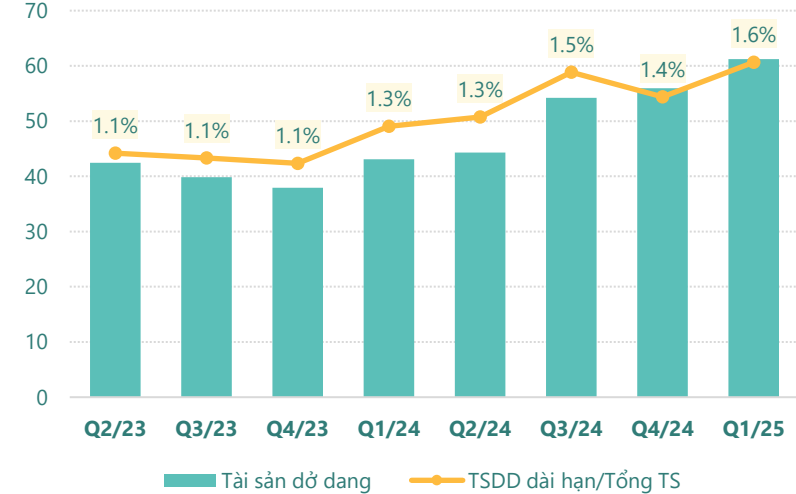
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

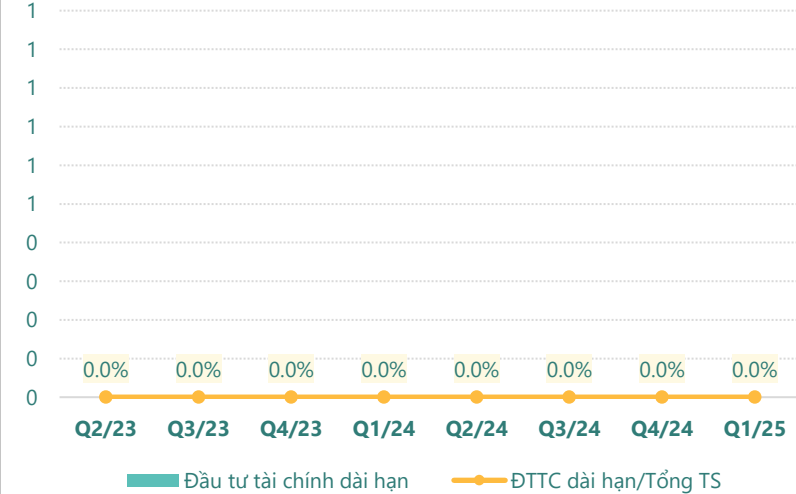
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

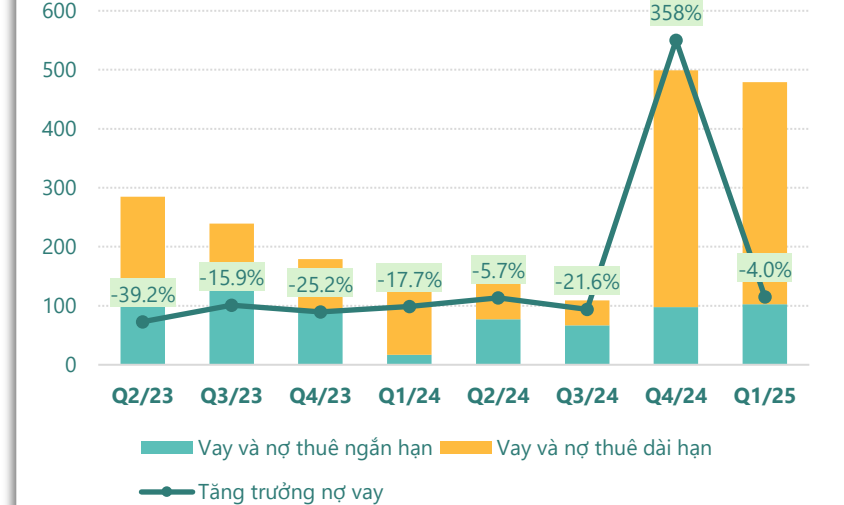
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

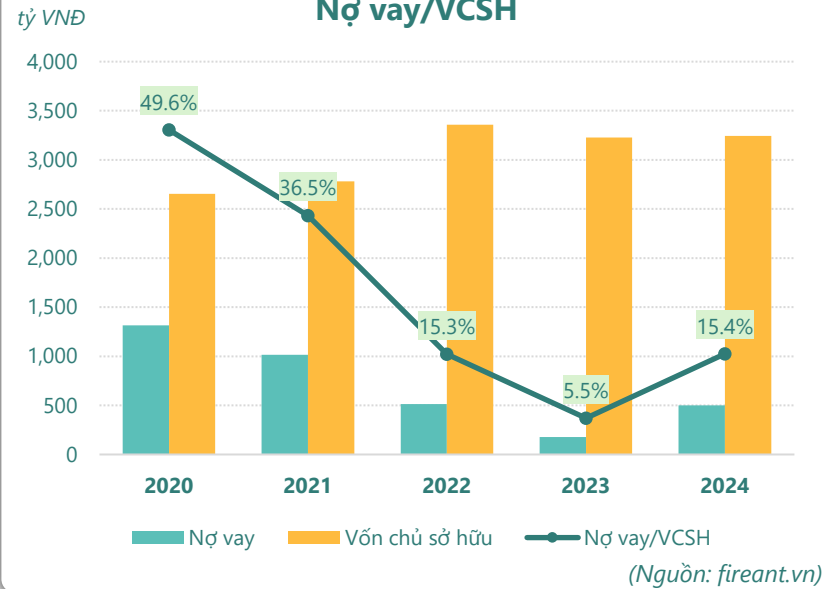
tỷ VNĐ



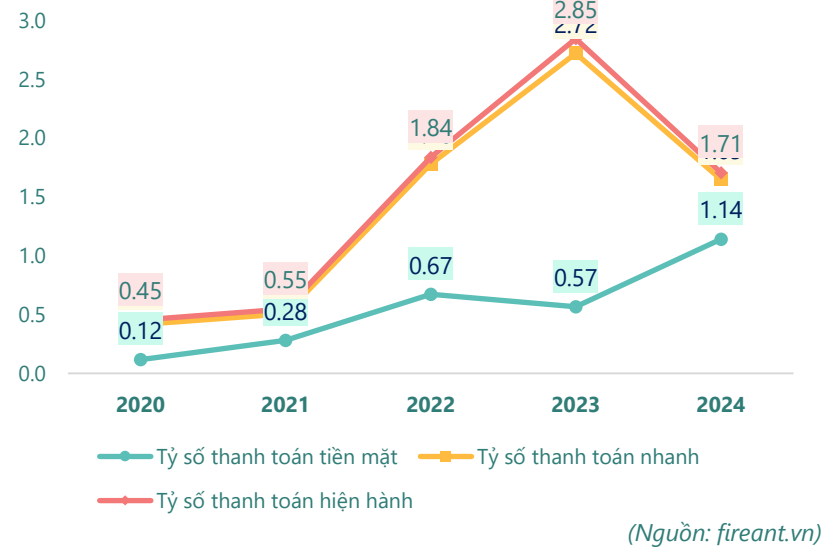
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

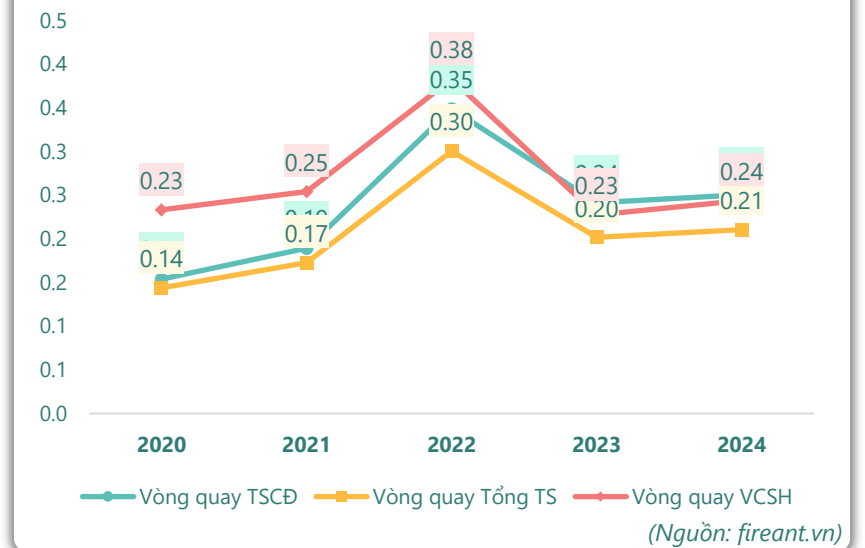
Nợ vay/VCSH



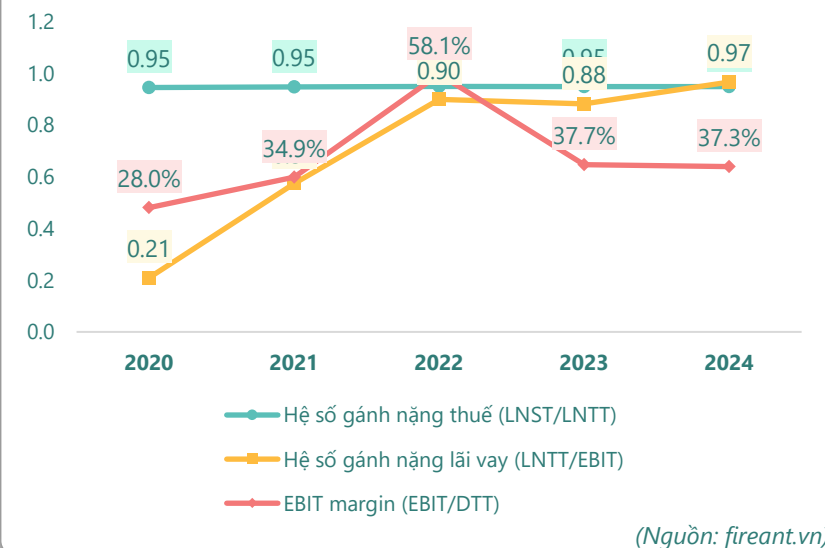
Chỉ số thanh khoản



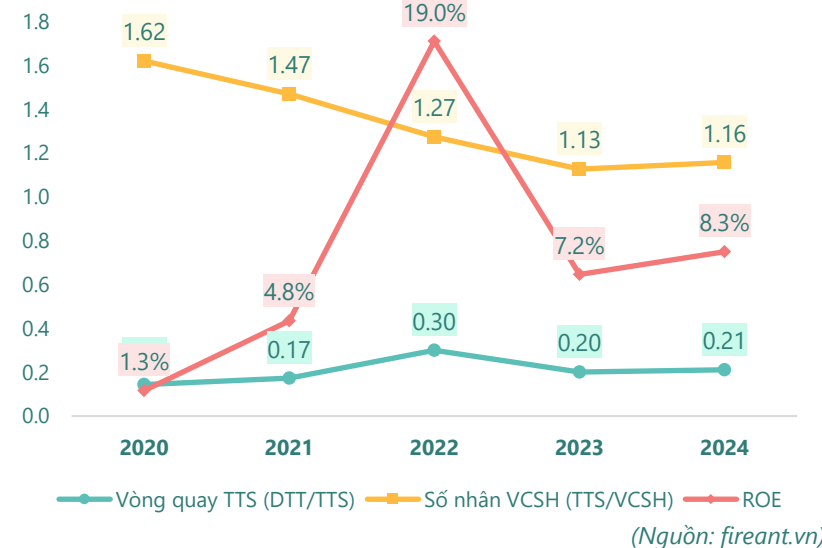
Vòng quay tài sản



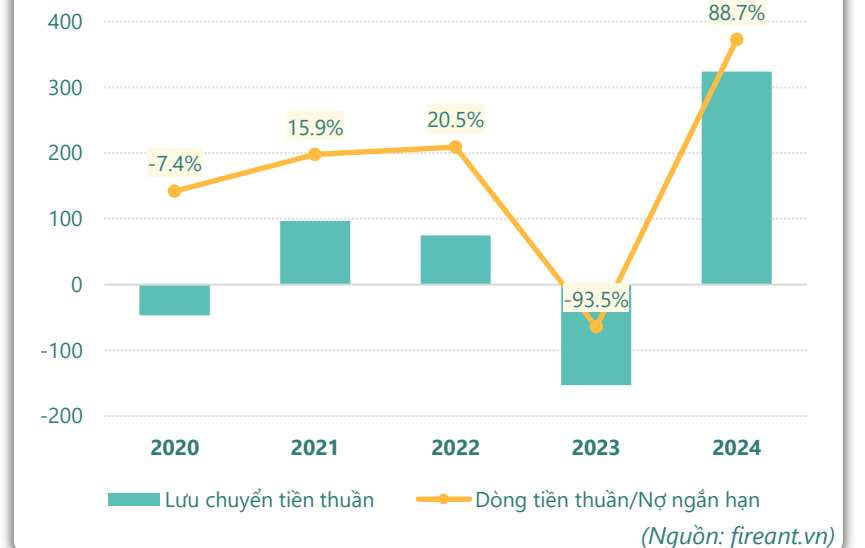
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	176	102	72.1%	789	749	5.4%
Giá vốn hàng bán	121	97.3	24.8%	467	446	4.7%
Lợi nhuận gộp	54.2	5.01	982%	322	303	6.4%
Doanh thu HĐTC	3.39	1.38	145%	11.1	13.9	-19.7%
Chi phí TC	7.22	4.38	64.8%	11.6	34.3	-66.2%
Chi phí lãi vay	7.21	2.78	159%	9.89	33.3	-70.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	7.63	6.57	16.1%	38.0	33.4	13.9%
LN thuần từ HĐKD	42.7	-4.57	1035%	284	249	13.9%
Lợi nhuận khác	0	0.78	-100%	0.46	-0.13	443%
LN trước thuế	42.7	-3.79	1227%	284	249	14.1%
Lợi nhuận sau thuế	40.5	-3.79	1170%	270	237	14.0%
LNST của CĐ cty mẹ	40.5	-3.79	1170%	270	237	14.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	394	153	202	79.0	300	35.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.97	-8.82	-95.6	-9.71	-382	-256
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-411	-31.8	-8.44	-30.0	157	-20.1
Tiền đầu kỳ	118	92.7	205	302	342	417
Lưu chuyển tiền thuần	-25.3	112	97.7	39.3	75.2	-240
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.04	-0.06	0.08	0.06
Tiền cuối kỳ	92.7	205	302	342	417	176

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,924	4,010	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	614	624	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	176	417	-57.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165	0	
Phải thu ngắn hạn	207	132	57.1%
Hàng tồn kho	24.7	20.9	18.2%
Tài sản ngắn hạn khác	40.7	54.4	-25.1%
Tài sản dài hạn	3,310	3,386	-2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,244	3,325	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	61.2	56.6	8.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.66	4.70	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	659	767	-14.1%
Nợ ngắn hạn	282	365	-22.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	103	97.9	5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.0	198	-50.0%
Nợ dài hạn	377	402	-6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	376	401	-6.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,265	3,243	0.7%
Vốn chủ sở hữu	3,265	3,243	0.7%
Vốn điều lệ	2,352	2,352	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

